

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VANG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG – T.D.K

NỘI DUNG

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2-4
2. Báo cáo Kiểm toán	5 – 6
3. Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2011	7 – 19
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2011	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm 2011	11
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011	12- 23
- Phụ lục số 01: Tình hình tăng giảm Tài sản cố định hữu hình	24
- Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Nam Vang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Nam Vang (sau đây gọi tắt là “Công ty”, được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nam Vang (thành lập theo Quyết định số 1731/GPUB ngày 21 tháng 3 năm 1995 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu của Công ty cổ phần số 0103017064 ngày 02 tháng 05 năm 2007 và được thay đổi lần 2 ngày 09 tháng 09 năm 2009. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Bán buôn sắt thép các loại;
- Bán buôn kim loại khác;
- Bán lẻ, sắt, thép, kim loại khác;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất, lắp dựng sản phẩm kết cấu thép, sản phẩm cơ khí;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ lưu giữ, bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái;
- Kinh doanh con giống, cây ăn quả, nuôi trồng thủy, hải sản;
- Kinh doanh bất động sản bao gồm: đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; Đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng; Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng cho thuê, thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng cho thuê lại;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản: dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ quản lý và quảng cáo bất động sản.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: số 652 Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 160.000.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi tỷ đồng).

Công ty có 02 chi nhánh, 03 Công ty con và 04 Công ty liên kết, cụ thể:

Các Chi nhánh

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty cổ phần Nam Vang tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 71 – Đường số 21 – Quận Bình Tân - Thành phố Hồ Chí Minh.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nam Vang tại Hải Phòng	Km91 - quốc lộ 5 mới - xã Nam Sơn - huyện An Dương - Thành phố Hải Phòng.

Các Công ty con

Tên	Vốn điều lệ	Vốn thực góp tại 31/12/2011	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH TM và SX An Thái Hòa	6.000.000.000	6.000.000.000	100,0%
Công ty TNHH Thương mại Thống Nhất	5.000.000.000	5.000.000.000	100,0%
Công ty Cổ phần Công nghiệp - Sản xuất và Thương mại Nam Lý	6.800.000.000	6.750.000.000	99,3%

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VANG

Địa chỉ: Số 652 - Nguyễn Văn Cừ - Long Biên - Hà Nội

Các Công ty liên kết

Tên	Vốn điều lệ	Vốn thực góp tại 31/12/2011	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Nam Vang Hasa	14.000.000.000	3.640.000.000	26,0%
Công ty TNHH Gạch ngói Nam Vang	8.400.000.000	2.500.000.000	29,8%,
Công ty TNHH DV Thương mại Tổng hợp	30.000.000.000	12.000.000.000	40,0%
Công ty Cổ phần Mạ Nam Việt	21.000.000.000	10.000.000.000	47,6%

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 07 đến trang 25 kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm :

Ông Lê Văn Vang Chủ tịch

Ông Phạm Văn Thụ Ủy viên

Ông Nguyễn Đức Tam Ủy viên

Ông Nguyễn Lương Ngọc Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng bao gồm:

Ông Lê Văn Vang Giám đốc

Bà Lê Thị Thanh Tâm Kế toán trưởng

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

Ông Phan Kim Khôi Trưởng ban

Ông Tống Văn Thắng Thành viên

Ông Phạm Xuân Trường Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K là đơn vị thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VANG

Địa chỉ: Số 652 - Nguyễn Văn Cừ - Long Biên - Hà Nội

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Ban Giám đốc Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục tiền, công nợ phải thu phải trả, hàng tồn kho tại ngày 31/12/2011 trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc cam kết rằng kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty liên kết không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả kinh doanh và các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty và mọi khoản công nợ phải thu của Công ty tại thời điểm 31/12/2011 đều đã được phản ánh trên cơ sở thận trọng nhất.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành về kế toán có liên quan.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT – BTC ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nam Vang phê duyệt Báo cáo Tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2012.

TM. Hội đồng quản trị và Ban Giám Đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Lê Văn Vang

Số : /BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo Tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
của Công ty Cổ phần Nam Vang*

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VANG**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Nam Vang được lập ngày 25 tháng 03 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày từ trang 07 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về các báo cáo này căn cứ trên cơ sở công tác kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Các vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán viên :

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đang được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty chưa tính đến ảnh hưởng (nếu có) của việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư của khoản đầu tư tài chính tại Công ty Cổ phần Nam Vang – Hasa do chưa nhận được Báo cáo tài chính của Công ty này.

Như đã trình bày tại thuyết minh số 2 trang 18 về các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, tổng giá trị ghi sổ đến 31/12/2011 là hơn 31,106 tỷ đồng chưa được trích lập dự phòng. Nguyên nhân do đây là một số cổ phiếu OTC ít phát sinh giao dịch trên thị trường nên Công ty không thể xác định được giá trị thị trường của các cổ phiếu trên.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng tới các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính (nếu có) thì Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nam Vang tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2012

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
THĂNG LONG – T.D.K**

Tổng giám đốc

Kiểm toán viên

TỪ QUỲNH HẠNH

Chứng chỉ KTV số: 0313/KTV

ĐỖ ĐỨC TUẤN

Chứng chỉ KTV số: 0312/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		938.136.222.627	1.159.410.179.976
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14.414.591.578	19.298.730.667
1. Tiền	111	V.01	14.414.591.578	19.298.730.667
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	30.525.743.400	31.622.368.400
1. Đầu tư ngắn hạn	121		31.106.743.400	32.156.368.400
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(581.000.000)	(534.000.000)
III. Các khoản phải thu	130		395.620.505.446	526.512.237.018
1. Phải thu của khách hàng	131		343.104.210.177	389.192.245.267
2. Trả trước cho người bán	132		30.731.185.059	91.122.475.417
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	40.540.185.336	54.022.868.802
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(18.755.075.126)	(7.825.352.468)
IV. Hàng tồn kho	140		496.146.448.889	559.096.903.750
1. Hàng tồn kho	141	V.04	496.281.721.889	559.522.142.982
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(135.273.000)	(425.239.232)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.428.933.314	22.879.940.141
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		53.856.609	125.283.363
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		600.818.310	1.011.946.783
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	260.991.352	1.032.703.037
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		513.267.043	20.710.006.958
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		128.008.448.974	118.566.288.400
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212		-	-
II. Tài sản cố định	220		89.104.718.654	95.766.225.332
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	86.069.096.936	95.679.143.144
- Nguyên giá	222		132.950.212.900	131.268.669.166
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(46.881.115.964)	(35.589.526.022)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	66.082.188	87.082.188
- Nguyên giá	228		105.000.000	105.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(38.917.812)	(17.917.812)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	2.969.539.530	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	38.160.000.000	22.160.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		38.160.000.000	22.160.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		743.730.320	640.063.068
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	743.730.320	640.063.068

TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	<u>1.066.144.671.601</u>	<u>1.277.976.468.376</u>
--------------------------	------------	---------------------------------	---------------------------------

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		912.894.265.960	1.110.174.880.078
I. Nợ ngắn hạn	310		912.258.880.874	1.110.129.304.060
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	513.557.953.932	649.669.451.365
2. Phải trả người bán	312		313.824.911.678	431.262.941.455
3. Người mua trả tiền trước	313		40.184.070.458	15.365.522.877
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	24.011.984.945	9.363.578.035
5. Phải trả công nhân viên	315		191.422.000	142.054.000
6. Chi phí phải trả	316	V.12	12.057.977.078	895.465.885
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HDXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		5.031.760.783	31.490.443
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		3.398.800.000	3.398.800.000
II. Nợ dài hạn	330		635.385.086	45.576.018
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		57.540.382	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		77.844.704	45.576.018
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		500.000.000	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		147.322.380.694	167.746.462.440
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	147.322.380.694	167.746.462.440
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		37.164.866.000	37.164.866.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(34.739.211.520)	(34.739.211.520)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	111.055.394
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.155.638.962	9.155.638.962
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.700.000.000	1.700.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(25.958.912.748)	(5.645.886.396)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ xếp hạng doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		5.928.024.947	55.125.858

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1.066.144.671.601	1.277.976.468.376
----------------------------	------------	--------------------------	--------------------------

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	007		-	-
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Thanh Tâm

Lê Văn Vang

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.14	2.127.680.202.060	2.279.094.661.925
2. Các khoản giảm trừ	02	V.15	5.977.685.910	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.16	2.121.702.516.150	2.279.094.661.925
4. Giá vốn hàng bán	11	V.17	1.977.742.270.375	2.146.926.033.438
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		143.960.245.775	132.168.628.487
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.18	9.907.026.309	13.122.240.577
7. Chi phí tài chính	22	V.19	131.403.497.480	95.984.951.959
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		114.924.827.503	87.362.166.095
8. Chi phí bán hàng	24		6.195.092.501	7.745.385.045
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		34.276.002.367	23.177.582.844
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(18.007.320.264)	18.382.949.216
11. Thu nhập khác	31		684.640.689	8.743.098.865
12. Chi phí khác	32		939.566.836	6.386.522.721
13. Lợi nhuận khác	40		(254.926.147)	2.356.576.144
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(18.262.246.411)	20.739.525.360
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.20	1.749.349.444	1.001.020.841
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.21	57.540.382	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(20.069.136.237)	19.738.504.519
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số			(590.293.635)	1.394.278
17.2 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			(19.478.842.602)	19.737.110.241
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(1.338)	1.316

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Thanh Tâm

Lê Văn Vang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	2.405.308.156.905	2.468.834.893.200
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(2.123.715.633.679)	(2.264.580.885.052)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(10.183.150.051)	(10.550.970.761)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(104.582.631.184)	(87.077.240.214)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(490.091.349)	(146.943.888)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	10.297.878.264	8.785.024.551
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(34.055.573.714)	(39.233.078.649)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	142.578.955.192	76.030.799.187
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS khác	21	(5.954.574.476)	(14.780.927.808)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(24.660.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	25.299.700.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(6.000.000.000)	(2.228.180.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.603.194.805	4.852.211.909
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8.711.679.671)	(12.156.895.899)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.290.863.486.423	1.490.327.645.590
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.429.623.191.466)	(1.595.223.423.144)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(138.759.705.043)	(104.895.777.554)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(4.892.429.522)	(41.021.874.266)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19.298.730.667	60.292.026.944
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	8.290.433	28.577.989
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	14.414.591.578	19.298.730.667

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Thanh Tâm

Lê Văn Vang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Nam Vang (sau đây gọi tắt là “Công ty”, được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nam Vang (thành lập theo Quyết định số 1731/GPUB ngày 21 tháng 3 năm 1995 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu của Công ty cổ phần số 0103017064 ngày 02 tháng 05 năm 2007 và được thay đổi lần 2 ngày 09 tháng 09 năm 2009. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

Trụ sở chính của Công ty tại số 652 Nguyễn Văn Cừ - phường Gia Thụy - quận Long Biên - thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 160.000.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty kinh doanh và gia công các loại thép công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn sắt thép các loại;
- Bán buôn kim loại khác;
- Bán lẻ, sắt, thép, kim loại khác;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất, lắp dựng sản phẩm kết cấu thép, sản phẩm cơ khí;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ lưu giữ, bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái;
- Kinh doanh con giống, cây ăn quả, nuôi trồng thủy, hải sản;
- Kinh doanh bất động sản bao gồm: đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; Đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng; Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng cho thuê, thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng cho thuê lại;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản: dịch vụ môi giới bất động sản;
- Dịch vụ quản lý và quảng cáo bất động sản.

4. Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo Tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên Doanh nghiệp	Quan hệ	Địa chỉ	Tình trạng Báo cáo
Công ty Cổ phần Nam Vang	Công ty mẹ	Số 160 Nguyễn Văn Cừ - Long Biên - Hà Nội	Đã kiểm toán
Công ty CP Công nghiệp Xây dựng TM Nam Lý	Công ty con	Km 91 - Quốc lộ 5 mới - An Dương - Hải Phòng	Đã kiểm toán
Công ty TNHH TM Thống Nhất	Công ty con	Km 91 - Quốc lộ 5 mới - An Dương - Hải Phòng	Đã kiểm toán
Công ty TNHH TM Sản xuất An Thái Hoà	Công ty con	C11/5 - Quốc lộ 1 - Ấp 3 - Tân Túc - Tp Hồ Chí Minh	Đã kiểm toán

5. Đặc điểm hoạt động trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2011, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nam Vang.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư bổ sung sửa đổi kèm theo đến thời điểm lập báo cáo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực được Nhà nước đã ban hành phù hợp với hoạt động của Doanh nghiệp. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Các Công ty con:

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các Báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2. Cơ sở hạch toán kế toán và nguyên tắc định giá

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được soạn thảo dựa trên nguyên tắc kế toán dồn tích và được ghi sổ theo nguyên tắc giá phí.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền*3.1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác*

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các nghiệp vụ thanh toán bằng ngoại tệ được hạch toán theo phương pháp nhập trước xuất trước. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

3.2. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

4.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

4.2 Phương pháp xác định hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

4.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo ba chỉ tiêu là nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ tài chính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện vận tải	03-12 năm
- Thiết bị văn phòng	03-08 năm
- Các tài sản khác	03-06 năm
- Tài sản cố định vô hình	03-05 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền;

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích và hạch toán theo qui định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm tại Doanh nghiệp”.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ được chia cổ tức theo tỷ lệ vốn góp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ đã được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố. Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận như sau:

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm tài chính được đánh giá theo chuẩn mực kế toán;

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
Tiền mặt tại quỹ	4.946.338.392		11.707.519.624	
Tiền gửi ngân hàng	9.468.253.186		7.591.211.043	
Cộng	<u>14.414.591.578</u>		<u>19.298.730.667</u>	
2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn		31.106.743.400		32.156.368.400
- Cty CK XD Thăng Long	-	-	13.970	174.625.000
- Cty CP VT và DV kỹ thuật Hà Nội	219.227	4.769.308.400	219.227	4.769.308.400
- Cty CP Nhiệt điện Phả Lại	10.000	651.000.000	10.000	651.000.000
- Cty CP Cầu 14	370.446	6.482.805.000	420.446	7.357.805.000
- Cty CP 121	26.410	264.100.000	26.410	264.100.000
- Cty CP Xây Lắp Thương Mại I	334.227	18.939.530.000	334.227	18.939.530.000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn		(581.000.000)		(534.000.000)
- Cty CP Nhiệt điện Phả Lại	10.000	(581.000.000)	10.000	(534.000.000)
Cộng		<u>30.525.743.400</u>		<u>31.622.368.400</u>
3 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
Phải thu khác	40.540.185.336		54.022.868.802	
Công ty Cổ phần Nam Vang Hasa			1.000.000.000	
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Tổng hợp	38.593.943.368		49.908.003.090	
Công ty TNHH Gạch ngói Nam Vang	699.982.359		2.099.982.359	
Công ty Mạ Nam Việt	316.240.000			
Phải thu khác	930.019.609		1.014.883.353	
Cộng	<u>40.540.185.336</u>		<u>54.022.868.802</u>	
4 . Hàng tồn kho	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
Nguyên liệu, vật liệu	1.718.929.103		473.868.674	
Công cụ, dụng cụ	47.863.649		74.454.645	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	24.398.715.231		1.445.947.438	
Thành phẩm	4.846.911.748		4.688.658.089	
Hàng hóa	465.269.302.158		552.839.214.136	
Cộng	<u>496.281.721.889</u>		<u>559.522.142.982</u>	
5 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
Thuế GTGT hàng bán nộp thừa	5.949.568		909.101.815	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	255.041.784		123.601.222	
Cộng	<u>260.991.352</u>		<u>1.032.703.037</u>	

6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết xem tại phụ lục số 01)**7 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Phần mềm	Tài sản cố định	Cộng
	kế toán	vô hình khác	
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	105.000.000	-	105.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	105.000.000	-	105.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	17.917.812	-	17.917.812
Số tăng trong kỳ	21.000.000	-	21.000.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	38.917.812	-	38.917.812
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	87.082.188	-	87.082.188
Tại ngày cuối kỳ	66.082.188	-	66.082.188

8 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số lượng CP/Tỷ lệ	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị	Số lượng CP/Tỷ lệ	Giá trị	Giá trị
Đầu tư vào Công ty con		-		-	
Đầu tư vào Công ty liên kết		38.160.000.000		22.160.000.000	
- Cty TNHH DVTM Tổng hợp	40,00%	22.020.000.000	40,00%	16.020.000.000	
- Cty CP Nam Vang Hasa	364.000	3.640.000.000	364.000	3.640.000.000	
- Cty TNHH gạch ngói Nam Vang	29,76%	2.500.000.000	29,76%	2.500.000.000	
- Công ty CP Mạ Nam Việt	47,62%	10.000.000.000			
Cộng		38.160.000.000		22.160.000.000	

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết quan trọng

Tên công ty	Quan hệ	Vốn điều lệ	Vốn góp theo mệnh giá đến 31/12/2011	Tỷ lệ góp
Cty TNHH DVTM Tổng hợp	Công ty liên kết	15.000.000.000	6.000.000.000	40,00%
Cty CP Nam Vang Hasa (*)	Công ty liên kết	14.000.000.000	3.640.000.000	26,00%
Cty CP Mạ Nam Việt	Công ty liên kết	21.000.000.000	10.000.000.000	47,62%
Cty TNHH gạch ngói Nam Vang	Công ty liên kết	8.400.000.000	2.500.000.000	29,76%

(*) Tính đến thời điểm phát hành báo cáo, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2009 và 2010 của các đơn vị này do vậy không đủ cơ sở để xem xét trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn.

	Số cuối năm	Số đầu năm
9 . Chi phí trả trước dài hạn		
Sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí gia công	394.754.092	640.063.068
Chi phí công cụ dụng cụ	83.470.226	-
Chi phí san nền mặt bằng 434 Hùng Vương	261.220.784	-
Chi phí khác	4.285.218	-
Cộng	743.730.320	640.063.068
10 . Vay và nợ ngắn hạn		
Vay ngắn hạn	513.557.953.932	649.669.451.365
Vay ngân hàng và các tổ chức tín dụng	490.557.453.932	647.169.451.365
- NH Nông nghiệp PTNT CN Hà Thành	47.000.000.000	40.000.000.000
- NH ĐT & PT Việt Nam - CN Thành Đô	18.100.000.000	60.000.000.000
- Ngân hàng Sea bank		14.900.000.000
- NH NN & PTNT Tây Hà Nội	49.600.000.000	49.900.000.000
- NH ĐT & PT Hà Thành	53.660.000.000	73.900.000.000
- NH TMCP Quốc Tế Việt Nam		48.350.000.000
- NH Nông nghiệp và PTNT Thăng Long		10.000.000.000
- NH TMCP Kỹ Thương VN - TechComBank	56.417.453.932	46.049.451.365
- NH Vietcombank Chương Dương	-	34.450.000.000
- Công ty tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam	253.780.000.000	254.160.000.000
- Ngân hàng Đại Á	12.000.000.000	-
- Ngân hàng Sacombank		15.460.000.000
Vay công ty Cổ phần Đầu tư xây lắp Thương mại I	2.500.000.000	2.500.000.000
Vay Công ty TNHH XD Trường Thành	11.600.000.000	-
Vay cá nhân	8.900.500.000	-
Cộng	513.557.953.932	649.669.451.365
11 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	15.964.300.985	2.732.188.630
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.864.864.145	6.458.400.751
Thuế thu nhập cá nhân	133.496.692	133.925.600
Các loại thuế khác	49.323.123	39.063.054
Cộng	24.011.984.945	9.363.578.035
<p>Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.</p>		
12 . Chi phí phải trả		
Chi phí lãi vay phải trả	11.900.195.411	895.465.885
Chi phí thuê đất	133.650.000	-
Chi phí phải trả khác	24.131.667	-
Cộng	12.057.977.078	895.465.885

13 Vốn chủ sở hữu**13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết xem tại Phụ lục số 02)****13.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của cổ đông khác	160.000.000.000	160.000.000.000
Cộng	160.000.000.000	160.000.000.000

13.3. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.000.000	16.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

13.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(20.069.136.237)	19.738.504.519
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(20.069.136.237)	19.738.504.519
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.000.000	15.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.338)	1.316

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

14 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	2.119.312.656.383	2.279.094.661.925
Doanh thu cho thuê xưởng	8.367.545.677	
Cộng	2.127.680.202.060	2.279.094.661.925

15 . Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Hàng bán bị trả lại	5.977.685.910	-
Cộng	5.977.685.910	-

16 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng	2.113.334.970.473	2.279.094.661.925
Doanh thu cho thuê xưởng	8.367.545.677	-
Cộng	<u>2.121.702.516.150</u>	<u>2.279.094.661.925</u>

17 . Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn hàng hóa đã bán	1.971.378.634.011	2.149.066.074.751
Giá vốn cho thuê xưởng	6.363.636.364	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(2.140.041.313)
Cộng	<u>1.977.742.270.375</u>	<u>2.146.926.033.438</u>

18 . Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.199.311.327	4.779.461.909
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.589.823.756	72.750.000
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	46.154.433	134.052.518
Lãi trả nợ trước hạn	71.736.793	8.135.976.150
Cộng	<u>9.907.026.309</u>	<u>13.122.240.577</u>

19 . Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	114.888.827.503	87.362.166.095
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	409.925.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.358.921.417	1.106.128.362
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	47.000.000	70.000.000
Chi phí tài chính khác	13.698.823.560	7.446.657.502
- <i>Lãi chậm trả</i>	<i>13.541.087.464</i>	<i>7.446.657.502</i>
- <i>Khác</i>	<i>157.736.096</i>	<i>-</i>
Cộng	<u>131.403.497.480</u>	<u>95.984.951.959</u>

20 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí thuế TNDN năm nay phải nộp	1.749.349.444	1.001.020.841
Chi phí thuế TNDN năm trước chuyển sang	-	-
Cộng	<u>1.749.349.444</u>	<u>1.001.020.841</u>

21 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
--	----------------	------------------

Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	57.540.382
	57.540.382

Cộng

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	<u>Năm nay</u>
Góp vốn bằng công nợ	10.000.000.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Bán hàng				
1	Công ty TNHH DVTM Tổng hợp	Công ty liên kết	Bán các loại thép	260.828.526.326
2	Công ty TNHH DVTM Tổng hợp	Công ty liên kết	Tiền cho thuê nhà	12.000.000
3	CN Công ty TNHH DVTM Tổng hợp	CN Công ty liên kết	Bán các loại thép	120.275.883.098
4	CN Công ty TNHH DVTM Tổng hợp	CN Công ty liên kết	Lãi cho vay	7.185.940.278
Mua hàng				
1	Công ty TNHH DVTM Tổng hợp	Công ty liên kết	Mua thép các loại	110.951.867.360
2	CN Công ty TNHH DVTM Tổng hợp	CN Công ty liên kết	Mua thép các loại	28.656.352.358
3	CN Công ty TNHH DVTM Tổng hợp	CN Công ty liên kết	Thuê nhà xưởng	6.363.636.364

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan, như sau:

1	Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Tổng hợp HN	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng	21.252.532.869
2	CN Công ty TNHH DVTM Tổng hợp	CN Công ty liên kết	Phải thu khách hàng	43.936.402.017
3	CN Công ty TNHH DVTM Tổng hợp	CN Công ty liên kết	Phải thu khác	38.593.943.368
4	Công ty TNHH Gạch ngói Nam Vang	Công ty liên kết	Phải thu khác	699.982.359
5	Công ty Cổ phần Mạ Nam Việt	Công ty liên kết	Phải thu khác	316.240.000

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Thanh Tâm

Lê Văn Vang

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	60.021.333.078	58.444.820.519	9.269.283.268	893.232.301	2.640.000.000	131.268.669.166
Số tăng trong kỳ	325.330.164	2.853.104.752	-	205.809.909	31.400.000	3.415.644.825
- Mua trong năm		2.415.695.661		205.809.909	31.400.000	2.652.905.570
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	325.330.164				-	325.330.164
- Phân loại tài sản		437.409.091				437.409.091
Số giảm trong kỳ	1.296.692.000	-	437.409.091	-	-	1.734.101.091
- Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	1.296.692.000		437.409.091			1.734.101.091
Số dư cuối kỳ	59.049.971.242	61.297.925.271	8.831.874.177	1.099.042.210	2.671.400.000	132.950.212.900
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	13.475.565.665	16.339.084.789	3.881.895.945	704.246.291	1.188.733.332	35.589.526.022
Số tăng trong kỳ	4.072.843.139	7.153.419.048	1.100.252.935	56.881.093	162.369.485	12.545.765.700
- Khấu hao trong kỳ	4.072.843.139	6.934.714.506	1.100.252.935	56.881.093	162.369.485	12.327.061.158
- Phân loại tài sản		218.704.542				
Số giảm trong kỳ	1.035.471.216	-	218.704.542	-	-	1.254.175.758
- Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	1.035.471.216		218.704.542			1.254.175.758
Số dư cuối kỳ	16.512.937.588	23.492.503.837	4.763.444.338	761.127.384	1.351.102.817	46.881.115.964
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	46.545.767.413	42.105.735.730	5.387.387.323	188.986.010	1.451.266.668	95.679.143.144
Tại ngày cuối kỳ	42.537.033.654	37.805.421.434	4.068.429.839	337.914.826	1.320.297.183	86.069.096.936

Phụ lục số 02: Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu Lilama	Phần mềm kế toán	Bản quyền bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	2.981.500.000	1.200.000.000	-	-	-	4.181.500.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.981.500.000	1.200.000.000	-	-	-	4.181.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	120.000.000	-	-	-	120.000.000
Số tăng trong kỳ	-	120.000.000	-	-	-	120.000.000
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	<i>120.000.000</i>	-	-	-	<i>120.000.000</i>
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	240.000.000	-	-	-	240.000.000
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	2.981.500.000	1.080.000.000	-	-	-	4.061.500.000
Tại ngày cuối kỳ	2.981.500.000	960.000.000	-	-	-	3.941.500.000